

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

---

*Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2011*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.135.274.515.917</b>	<b>17.440.794.658.878</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<i>D.01</i>	<b>1.376.828.566.026</b>	<b>2.927.852.392.783</b>
1. Tiền	111		840.735.654.642	1.197.742.449.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		536.092.911.384	1.730.109.943.392
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<i>D.02</i>	<b>191.465.935.399</b>	<b>220.191.695.390</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		209.405.489.444	231.820.808.371
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(17.939.554.045)	(11.629.112.981)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.208.213.240.285</b>	<b>6.696.126.997.875</b>
1. Phải thu khách hàng	131		5.001.170.552.287	4.462.297.513.238
2. Trả trước cho người bán	132		1.859.818.703.940	1.868.876.335.870
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		2.905.232.519	2.722.032.046
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	419.629.941.797	437.735.977.420
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(75.311.190.258)	(75.504.860.699)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.361.190.487.291</b>	<b>6.709.969.685.584</b>
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	7.378.401.458.295	6.727.361.253.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.210.971.004)	(17.391.567.606)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>997.576.286.916</b>	<b>886.653.887.246</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D.05</i>	76.002.157.365	64.717.702.854
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.883.348.889	114.098.324.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		89.323.375.316	63.596.046.765
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		702.367.405.346	644.241.812.741

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.635.675.097.305</b>	<b>14.246.094.516.191</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>58.334.195.150</b>	<b>52.652.551.181</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.832.243.602	2.295.609.138
2. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	57.302.205.154	51.225.309.779
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(800.253.606)	(868.367.736)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.733.115.059.033</b>	<b>11.118.629.175.823</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	7.754.068.553.692	9.019.216.567.739
- Nguyên giá	222		9.793.213.825.528	11.019.402.128.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.039.145.271.836)	(2.000.185.561.061)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	62.475.966.183	65.566.280.551
- Nguyên giá	225		87.797.620.654	86.515.273.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25.321.654.471)	(20.948.992.819)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	62.266.049.989	58.894.662.424
- Nguyên giá	228		68.906.575.758	64.932.574.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.640.525.769)	(6.037.912.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	2.854.304.489.169	1.974.951.665.109
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>D.11</b>	<b>747.260.003.883</b>	<b>753.656.769.717</b>
- Nguyên giá	241		864.099.715.822	846.728.725.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(116.839.711.939)	(93.071.955.884)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.480.746.706.465</b>	<b>1.731.567.725.181</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.166.878.834.106	1.207.346.527.056
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	339.611.931.311	541.544.490.154
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25.744.058.952)	(17.323.292.029)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		<b>4.968.967.490</b>	<b>7.045.074.832</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>611.250.165.283</b>	<b>582.543.219.457</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	312.884.727.360	282.390.648.184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		285.960.992.878	286.376.799.570
3. Tài sản dài hạn khác	278		12.404.445.045	13.775.771.703
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>30.770.949.613.221</b>	<b>31.686.889.175.069</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.698.356.758.686</b>	<b>26.169.541.470.495</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.497.509.937.368</b>	<b>15.144.898.171.971</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	6.367.291.425.146	4.350.084.623.285
2. Phải trả người bán	312		2.377.145.094.940	2.516.842.576.600
3. Người mua trả tiền trước	313		5.931.744.164.997	4.987.577.658.456
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	185.255.409.031	437.221.011.586
5. Phải trả người lao động	315		142.091.757.392	250.978.833.355
6. Chi phí phải trả	316	D.16	894.667.875.966	980.569.761.883
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	1.526.764.449.258	1.573.755.631.198
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.329.014.147	1.739.385.557
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		71.220.746.491	46.128.690.051
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.200.846.821.318</b>	<b>11.024.643.298.524</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		96.772.566.179	103.988.414.637
2. Phải trả dài hạn khác	333		355.678.593.058	105.414.774.675
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	6.723.595.395.589	9.130.431.005.851
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.291.068.321	9.650.522.732
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		24.624.421.497	5.702.722.382
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		990.884.776.674	1.669.455.858.247
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.223.660.629.029</b>	<b>3.610.545.044.690</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.810.193.690.159</b>	<b>3.140.786.190.521</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.028.569.232	954.773.367
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(654.759.263.419)	(254.984.742.303)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		488.204.328.633	424.136.824.515
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		98.287.969.375	85.579.674.641
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.374.862.038	1.315.475.876
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(481.047.677.699)	(471.320.717.575)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>413.466.938.870</b>	<b>469.758.854.169</b>
1. Nguồn kinh phí	432		413.427.635.317	469.758.854.169
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		39.303.553	
<b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>500</b>		<b>1.848.932.225.506</b>	<b>1.906.802.659.884</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>30.770.949.613.221</b>	<b>31.686.889.175.069</b>

Ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập bảng



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Nguyễn Thành Phương

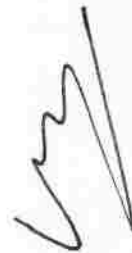
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>3.376.396.555.348</b>	<b>3.153.324.845.351</b>	<b>5.974.853.598.153</b>	<b>5.989.434.086.249</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.26	13.386.334.437	15.959.735.095	28.593.006.837	23.348.506.611
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>D.25</b>	<b>3.363.010.220.911</b>	<b>3.137.365.110.256</b>	<b>5.946.260.591.316</b>	<b>5.966.085.579.638</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	D.25	2.885.933.431.888	2.482.405.743.837	5.134.853.715.426	4.882.055.464.338
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>477.076.789.023</b>	<b>654.959.366.419</b>	<b>811.406.875.890</b>	<b>1.084.030.115.300</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.27	180.353.200.988	127.208.813.417	528.189.411.682	264.921.053.637
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.28	307.876.342.762	287.779.812.369	788.399.418.166	509.108.013.972
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.435.982.504	194.012.336.754	367.146.571.188	397.759.513.555
8. Chi phí bán hàng	24	D.29	40.932.891.355	172.932.442.657	73.978.995.285	266.525.147.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D.30	175.365.385.642	208.015.294.680	338.689.127.233	324.662.586.641
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>133.255.370.252</b>	<b>113.440.630.130</b>	<b>138.528.746.888</b>	<b>248.655.421.262</b>
11. Thu nhập khác	31	D.31	69.286.176.696	15.023.724.216	84.088.419.513	56.636.234.430
12. Chi phí khác	32	D.32	8.062.944.854	5.885.683.540	14.514.685.518	33.093.121.706
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>61.223.231.842</b>	<b>9.138.040.676</b>	<b>69.573.733.995</b>	<b>23.543.112.724</b>
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		24.841.783.187	31.202.902.071	39.097.342.229	52.727.884.076
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>219.320.385.282</b>	<b>153.781.572.877</b>	<b>247.199.823.113</b>	<b>324.926.418.062</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		32.365.323.116	60.086.189.555	59.798.239.383	118.659.566.830
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.572.041.459)	(7.686.792.680)	(3.029.758)	(14.681.048.207)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>188.527.103.624</b>	<b>101.382.176.002</b>	<b>187.404.613.488</b>	<b>220.947.899.439</b>
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		39.704.024.000	65.388.593.723	57.558.473.861	109.469.920.857
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		148.823.079.624	35.993.582.279	129.846.139.627	111.477.978.582
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>496</b>	<b>194</b>	<b>433</b>	<b>602</b>

Người lập bảng



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 16 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2011*  
*Phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Lũy kế đến cuối quý II năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>219.320.385.282</i>	<i>740.815.567.281</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	292.014.735.190	618.262.175.615
- Các khoản dự phòng	03	32.597.994.123	41.914.069.970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(13.397.591.865)	11.787.016.422
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(171.730.606.199)	(317.406.402.575)
- Chi phí lãi vay	06	367.146.571.185	908.793.130.221
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>725.951.487.715</i>	<i>2.004.165.556.934</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(615.356.913.617)	(1.168.716.394.636)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(546.947.005.105)	(865.020.923.909)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(140.943.771.381)	900.458.449.073
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(41.778.533.687)	(240.837.860.601)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(752.319.822.675)	(871.640.385.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(178.468.188.091)	(325.185.279.304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	112.154.991.777	518.404.849.382
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(135.682.688.601)	(433.519.637.327)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(1.573.390.443.665)</i>	<i>(481.891.625.852)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(866.968.636.781)	(1.375.675.359.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.086.131.218	96.191.830.441
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(330.991.677.176)	(1.069.611.159.491)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.569.351.697.873	977.397.104.641
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(98.440.090.000)	(169.073.851.329)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32.322.245.500	402.330.723.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.823.652.889	156.065.453.922
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>412.183.323.523</i>	<i>(982.375.258.151)</i>

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Lũy kế đến cuối quý II năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	572.142.112.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.272.886.144.048	10.272.678.441.969
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.662.514.952.449)	(8.604.018.360.017)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(78.666.664)	(120.229.976)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(109.231.550)	(351.652.735.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(389.816.706.615)</i>	<i>1.889.029.228.676</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(1.551.023.826.757)</i>	<i>424.762.344.673</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>2.927.852.392.783</i>	<i>2.503.043.407.719</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46.640.391
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>1.376.828.566.026</i>	<i>2.927.852.392.783</i>

Ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập bảng



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Tổng giám đốc

Nguyễn Thành Phương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 27/01/2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;



- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

### 3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/06/2011 : 40 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 40 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50,98%	50,98%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)</b>
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	65,27%	48,16%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
15	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	60,00%	60,00%
16	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
17	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	86,55%	79,61%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	72,79%	70,50%
19	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
20	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
21	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	51,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
24	Công ty Cổ phần Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	51,00%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	55,00%	55,00%
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
27	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	55,68%	55,68%
28	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
30	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex E&C	51,00%	51,00%
32	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	64,10%	62,63%
33	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	100,00%	99,82%
34	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
35	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
36	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
37	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,59%	54,75%
38	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch bất động sản	58,17%	44,66%
39	Công ty cổ phần Vipaco	49,58%	33,97%
40	Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (*)	59,12%	58,93%

(\*) Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex là Công ty con của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả.

**4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
<b>Công ty Liên doanh</b>				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
3	Công ty TNHH Vina Sanwa	Hà Nội	40,00%	40,00%
<b>Công ty Liên kết</b>				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	32,46%	32,46%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	23,69%	23,69%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC	Khánh Hòa	33,83%	29,50%
5	Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	Hà Nội	23,85%	23,07%
6	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
7	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,65%	24,27%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	Hà Nội	37,50%	31,89%
9	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình (**)	Yên Bái	31,64%	28,98%

(\*\*) Công ty cổ phần xi măng Yên Bình được chuyển từ Công ty con thành Công ty liên kết làm giảm tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán.

## **II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

### **2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

## **III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

### **2. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **3. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/ lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4. Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## **11. Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	74.314.367.238	45.403.333.079
- Tiền gửi ngân hàng	753.402.977.404	1.152.299.116.312
- Tiền đang chuyển	13.018.310.000	40.000.000
- Các khoản tương đương tiền	536.092.911.384	1.730.109.943.392
<b>Cộng</b>	<b>1.376.828.566.026</b>	<b>2.927.852.392.783</b>

<i>D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	35.163.298.275	39.590.343.904
- Đầu tư ngắn hạn khác	174.242.191.169	192.230.464.467
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(17.939.554.045)	(11.629.112.981)
<b>Cộng</b>	<b>191.465.935.399</b>	<b>220.191.695.390</b>

<i>D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu về cổ phần hóa	57.718.400	57.718.400
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	41.554.010.000	7.240.421.400
- Phải thu người lao động	1.765.745.734	571.278.907
- Cho vay ngắn hạn	7.000.000.000	450.000.000
- Phải thu khác	369.252.467.663	429.416.558.713
<b>Cộng</b>	<b>419.629.941.797</b>	<b>437.735.977.420</b>

<i>D.04- Hàng tồn kho</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường	6.731.184.602	9.815.777.375
- Nguyên liệu, vật liệu	354.594.022.278	306.260.522.894
- Công cụ, dụng cụ	183.959.113.792	195.381.398.688
- Chi phí SX, KD dở dang	6.549.237.506.987	5.982.882.876.377
- Thành phẩm	267.044.357.115	203.382.198.966
- Hàng hóa	9.410.949.815	24.072.765.185
- Hàng gửi đi bán	7.417.622.799	5.565.713.705
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>7.378.401.458.295</b>	<b>6.727.361.253.190</b>

<i>D.06 - Phải thu dài hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.828.623.514	25.000.000
- Phải thu dài hạn khác	55.473.581.640	51.200.309.779
<b>Cộng</b>	<b>57.302.205.154</b>	<b>51.225.309.779</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.355.413.539.911	4.788.960.444.687	877.739.308.100	997.288.836.102	11.019.402.128.800
Mua trong kỳ	3.289.517.525	56.461.628.294	14.139.406.275	20.546.152.861	94.436.704.955
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.242.392.523	29.767.562.144	1.861.122.071	46.461.362	42.917.538.100
Tăng khác	2.916.215.454	1.609.394.880	6.139.289.822	809.637.182	11.474.537.338
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(8.669.362.553)	(18.171.812.364)	(4.464.316.778)	(1.550.055.598)	(32.855.547.293)
Giảm khác	(452.750.363.120)	(848.782.526.845)	(39.457.126.450)	(1.171.519.957)	(1.342.161.536.372)
Số dư cuối quý	3.911.441.939.740	4.009.844.690.796	855.957.683.040	1.015.969.511.952	9.793.213.825.528
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	514.572.170.931	1.129.294.224.748	299.150.436.963	57.168.728.419	2.000.185.561.061
Khấu hao trong kỳ	99.624.944.071	144.182.068.440	46.818.931.026	8.195.769.903	298.821.713.440
Tăng khác	97.798.024	11.221.226	2.018.121.592	-	2.127.140.842
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(143.877.326)	-	-	-	(143.877.326)
Thanh lý, nhượng bán	(4.716.681.166)	(16.510.046.950)	(3.240.111.571)	(1.311.228.408)	(25.778.068.095)
Giảm khác	(42.521.957.523)	(182.252.791.110)	(10.609.926.615)	(682.522.837)	(236.067.198.085)
Số dư cuối quý	566.912.397.011	1.074.724.676.353	334.137.451.395	63.370.747.077	2.039.145.271.836
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3.840.841.368.980	3.659.666.219.939	578.588.871.137	940.120.107.683	9.019.216.567.739
Tại ngày cuối quý	3.344.529.542.729	2.935.120.014.443	521.820.231.645	952.598.764.875	7.754.068.553.692

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	2.393.958.725	12.354.788.805	71.766.525.840	-	86.515.273.370
Thuế tài chính trong kỳ	-	1.795.217.000	-	-	1.795.217.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	121.865.368	-	-	-	121.865.368
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(634.735.084)	-	(634.735.084)
Số dư cuối quý	2.515.824.093	14.150.005.805	71.131.790.756	-	87.797.620.654
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	796.095.920	3.354.703.883	16.798.193.016	-	20.948.992.819
Khấu hao trong kỳ	199.011.661	253.504.112	4.255.494.184	-	4.708.009.957
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(335.348.305)	-	(335.348.305)
Số dư cuối quý	995.107.581	3.608.207.995	20.718.338.895	-	25.321.654.471
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	1.597.862.805	9.000.084.922	54.968.332.824	-	65.566.280.551
Tại ngày cuối quý	1.520.716.512	10.541.797.810	50.413.451.861	-	62.475.966.183

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khóa mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	50.792.893.277	-	47.500.000	14.092.181.481	64.932.574.758
Mua trong kỳ	-	-	15.225.000	263.200.000	278.425.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tặng khác	8.291.305.131	-	-	-	8.291.305.131
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(4.483.050.131)	-	-	(112.679.000)	(4.595.729.131)
Số dư cuối quý	54.601.148.277	-	62.725.000	14.242.702.481	68.906.575.758
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.544.605.562	-	16.477.563	2.476.829.209	6.037.912.334
Khấu hao trong kỳ	305.540.543	-	3.621.082	293.451.810	602.613.435
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	3.850.146.105	-	20.098.645	2.770.281.019	6.640.525.769
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	47.248.287.715	-	31.022.437	11.615.352.272	58.894.662.424
Tại ngày cuối quý	50.751.002.172	-	42.626.355	11.472.421.462	62.266.049.989

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011

**D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối quý
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>846.728.725.601</b>	<b>10.261.522.280</b>	<b>(7.109.467.941)</b>	<b>864.099.715.822</b>
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà	647.682.713.024	6.801.422.787	(7.109.467.941)	661.593.603.752
- Nhà và quyền sử dụng đất	189.418.469.377	3.460.099.493	-	192.878.568.870
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>93.071.955.884</b>	<b>23.530.773.790</b>	<b>(236.982.265)</b>	<b>116.839.711.939</b>
- Quyền sử dụng đất	1.546.410.089	192.550.864	-	1.738.960.953
- Nhà	64.832.905.090	21.328.894.390	(236.982.265)	86.398.781.745
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.692.640.705	2.009.328.536	-	28.701.969.241
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>753.656.769.717</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>747.260.003.883</b>
- Quyền sử dụng đất	8.081.133.111	-	-	7.888.582.247
- Nhà	582.849.807.934	-	-	575.194.822.007
- Nhà và quyền sử dụng đất	162.725.828.672	-	-	164.176.599.629
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát	331.887.370.301	328.802.816.452
Công trình thủy điện Ngòi Phát	511.274.085.393	423.307.656.445
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	494.246.512.508	387.665.551.825
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	303.188.705.468	239.747.101.982
Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	108.216.154.602	62.616.796.081
Nhà máy bê tông dự ứng lực Long An	92.606.620.195	60.741.011.695
Dự án mở đường vào Trung Văn	44.511.442.028	44.326.467.937
Dự án Trung Văn	153.082.144.946	-
Dự án 310 Minh Khai	119.014.202.673	-
Dự án Minh Cầu - Thái Nguyên	89.457.706.322	-
Dự án tổ 34 Cầu Diễn	71.942.717.154	37.334.623.812
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Vinahud	74.709.266.342	35.478.571.901
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội	35.968.551.114	29.866.806.454
Công trình dự án nước Định Công	14.500.428.744	8.696.186.861
Hệ thống cấp nước Sông Đà	16.482.561.369	15.036.851.643
Dự án 19 Đại Từ	16.837.369.321	15.170.343.208
Nhà máy bê tông dự ứng lực Đà Nẵng	14.978.468.581	1.787.377.856
Dự án Chung cư và Trung tâm thương mại Xuân Mai	6.819.791.367	6.403.787.849
Các dự án khác	354.580.390.741	277.969.713.108
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>2.854.304.489.169</b>	<b>1.974.951.665.109</b>

<i>D.12 - Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	203.208.585.642	348.792.490.154
- Đầu tư dài hạn khác	136.403.345.669	192.752.000.000
<b>Cộng</b>	<b>339.611.931.311</b>	<b>541.544.490.154</b>

<i>D.13 - Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Công cụ dụng cụ phân bổ	78.282.030.049	62.917.389.899
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	5.899.815.729	5.940.896.918
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.289.826.767	5.856.613.707
- Vật tư luân chuyển	11.294.087.471	3.969.417.553
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	75.349.092	223.426.116
- Khác	210.043.618.252	203.482.903.991
<b>Cộng</b>	<b>312.884.727.360</b>	<b>282.390.648.184</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<i>D.14 - Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Vay và nợ ngắn hạn	3.423.209.650.271	3.296.779.393.581
- Vay ngắn hạn ngân hàng	2.836.305.699.020	2.663.767.114.119
- Vay ngắn hạn tổ chức	260.194.229.309	498.376.679.205
- Vay ngắn hạn cá nhân	326.709.721.942	134.635.600.257
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	2.944.081.774.875	1.053.305.229.704
<b>Cộng</b>	<b>6.367.291.425.146</b>	<b>4.350.084.623.285</b>

<i>D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	112.954.341.307	227.069.805.355
- Thuế xuất nhập khẩu	(1.117.853)	261.945.840
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.011.171.676	169.149.870.364
- Thuế thu nhập cá nhân	7.237.615.985	9.674.765.294
- Thuế tài nguyên	2.675.089.356	4.030.359.414
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.882.981.520	3.145.372.889
- Các loại thuế khác	(6.504.672.960)	23.888.892.430
<b>Cộng</b>	<b>185.255.409.031</b>	<b>437.221.011.586</b>

<i>D.16- Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước hoạt động kinh doanh	321.865.842.460	418.039.924.041
- Trích trước lãi sử dụng vốn	128.571.718.755	258.878.759.131
- Trích trước khác	444.230.314.751	303.651.078.711
<b>Cộng</b>	<b>894.667.875.966</b>	<b>980.569.761.883</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả các đội xây dựng	599.083.835.919	364.674.914.484
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	570.000.000.000	570.000.000.000
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	78.619.693.866	116.028.301.892
Phải nộp Ngân sách Thành phố	25.452.501.966	25.553.949.238
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.927.203.741	2.836.688.411
Kinh phí công đoàn	15.270.559.251	14.471.882.473
Bảo hiểm xã hội	13.765.629.384	6.796.227.917
Bảo hiểm y tế	3.882.989.139	1.654.001.603
Phải trả về cổ phần hóa	149.023.192	164.161.478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.429.863.497	1.248.440.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	215.183.149.303	470.327.063.165
<b>Cộng</b>	<b>1.526.764.449.258</b>	<b>1.573.755.631.198</b>

<i>D.18 - Vay và nợ dài hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Vay dài hạn	<b>7.592.677.170.464</b>	<b>8.108.736.235.555</b>
- Vay tại Công ty mẹ	5.438.653.205.098	5.436.475.628.721
- Vay tại các công ty con	2.154.023.965.366	2.672.260.606.834
Trái phiếu phát hành	<b>2.075.000.000.000</b>	<b>2.075.000.000.000</b>
- Tại Công ty mẹ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Tại các công ty con	75.000.000.000	75.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	<b>(2.944.081.774.875)</b>	<b>(1.053.305.229.704)</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.723.595.395.589</b>	<b>9.130.431.005.851</b>

<i>D.19 - Vốn chủ sở hữu</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
(Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)		
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
<b>a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư</b>		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	1.531.506.920.000	1.531.506.920.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.468.493.080.000	1.468.493.080.000
<b>b. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	298.276.207	298.276.207
- Cổ phiếu ưu đãi	1.723.793	1.723.793
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ ICP	10.000 đồng/ ICP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<i>D.25 - Doanh thu theo ngành</i>	<i>Lũy kế quý II/2011</i>	<i>Tỷ trọng</i>	<i>Lũy kế quý II/2010</i>	<i>Tỷ trọng</i>
<b><i>Doanh thu thuần</i></b>				
- Xây lắp	3.191.808.079.565	53,68%	3.041.593.232.457	50,98%
- Bất động sản	670.801.809.800	11,28%	858.031.851.713	14,38%
- Sản xuất công nghiệp	1.598.637.177.070	26,88%	1.715.833.187.577	28,76%
- Tư vấn	53.361.597.474	0,90%	73.691.771.468	1,24%
- Doanh thu khác	431.651.927.408	7,26%	276.935.536.423	4,64%
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>5.946.260.591.316</b>		<b>5.966.085.579.638</b>	
<b><i>Giá vốn hàng bán</i></b>				
- Xây lắp	2.895.316.860.970	56,39%	2.715.998.539.878	55,63%
- Bất động sản	529.093.730.480	10,30%	587.427.433.656	12,03%
- Sản xuất công nghiệp	1.389.649.494.908	27,06%	1.325.432.190.546	27,15%
- Tư vấn	33.474.334.364	0,65%	50.597.162.889	1,04%
- Doanh thu khác	287.319.294.704	5,60%	202.600.137.369	4,15%
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>	<b>5.134.853.715.426</b>		<b>4.882.055.464.338</b>	
<b><i>Lãi gộp</i></b>				
- Xây lắp	296.491.218.594	36,54%	325.594.692.579	30,04%
- Bất động sản	141.708.079.320	17,46%	270.604.418.057	24,96%
- Sản xuất công nghiệp	208.987.682.162	25,76%	390.400.997.031	36,01%
- Tư vấn	19.887.263.110	2,45%	23.094.608.579	2,13%
- Doanh thu khác	144.332.632.704	17,79%	74.335.399.054	6,86%
<b>Tổng lãi gộp</b>	<b>811.406.875.890</b>		<b>1.084.030.115.300</b>	
<b><i>Tỷ suất lợi nhuận gộp</i></b>				
- Xây lắp	9,29%		10,70%	
- Bất động sản	21,13%		31,54%	
- Sản xuất công nghiệp	13,07%		22,75%	
- Tư vấn	37,27%		31,34%	
- Doanh thu khác	33,44%		26,84%	
<b>Tổng tỷ suất lợi nhuận</b>	<b>13,65%</b>		<b>18,17%</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.26 - Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>Lũy kế Quý II/2011</i>	<i>Lũy kế Quý II/2010</i>
- Chiết khấu thương mại	28.239.095.330	21.602.528.362
- Giảm giá hàng bán	337.161.233	1.591.512.080
- Hàng bán bị trả lại	16.750.274	154.466.169
<b>Cộng</b>	<b>28.593.006.837</b>	<b>23.348.506.611</b>

<i>D.27 - Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>Lũy kế Quý II/2011</i>	<i>Lũy kế Quý II/2010</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.915.835.343	86.623.017.115
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	126.162.045	1.635.065.328
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.312.253.282	3.116.348.120
- Lãi bán chứng khoán	70.815.565.500	5.227.433.185
- Lãi chênh lệch tỷ giá	332.227.010.418	148.765.357.346
- Lãi bán hàng trả chậm	1.240.800	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.791.344.294	19.553.832.543
<b>Cộng</b>	<b>528.189.411.682</b>	<b>264.921.053.637</b>

<i>D.28 - Chi phí hoạt động tài chính</i>	<i>Lũy kế Quý II/2011</i>	<i>Lũy kế Quý II/2010</i>
- Lãi tiền vay	367.146.571.185	397.759.513.555
- Chi phí mua bán chứng khoán	12.675.579.763	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.730.486.278	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	328.011.293.334	99.039.637.880
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	13.522.155.805	4.563.783.615
- Chi phí tài chính khác	65.313.331.801	7.745.078.922
<b>Cộng</b>	<b>788.399.418.166</b>	<b>509.108.013.972</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>D.29 - Chi phí bán hàng</b>	<b>Lũy kế Quý II/2011</b>	<b>Lũy kế Quý II/2010</b>
- Chi phí nhân viên	14.198.186.917	21.557.661.872
- Chi phí nguyên vật liệu	2.932.362.081	2.189.460.214
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.223.253.488	16.600.776.374
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	32.397.440	12.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.230.984.904	47.757.299.122
- Chi phí bằng tiền khác	24.361.810.455	178.419.936.680
<b>Cộng</b>	<b>73.978.995.285</b>	<b>266.525.147.062</b>

<b>D.30 - Chi phí quản lý</b>	<b>Lũy kế Quý II/2011</b>	<b>Lũy kế Quý II/2010</b>
- Chi phí nhân viên	183.367.097.068	184.014.103.265
- Chi phí nguyên vật liệu	6.192.573.410	5.015.963.885
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8.004.652.442	6.373.775.019
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.344.884.021	18.676.219.275
- Thuế, phí và lệ phí	10.097.021.401	4.470.483.742
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	120.953.360	89.886.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.365.207.812	31.985.071.302
- Chi phí bằng tiền khác	74.889.137.235	71.564.692.754
<b>Cộng</b>	<b>338.689.127.233</b>	<b>324.662.586.641</b>

<b>D.31 - Thu nhập khác</b>	<b>Lũy kế Quý II/2011</b>	<b>Lũy kế Quý II/2010</b>
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	19.511.162.286	34.195.110.418
- Thu nhập công nợ không đối tượng	5.955.422	-
- Thu nhập khác	64.571.301.805	22.441.124.012
<b>Cộng</b>	<b>84.088.419.513</b>	<b>56.636.234.430</b>

<b>D.32 - Chi phí khác</b>	<b>Lũy kế Quý II/2011</b>	<b>Lũy kế Quý II/2010</b>
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	5.461.247.481	9.370.095.639
- Xử lý hàng tồn kho	398.715.722	-
- Chi phí khác	8.654.722.315	23.723.026.067
<b>Cộng</b>	<b>14.514.685.518</b>	<b>33.093.121.706</b>